



CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG 2019

Niên giám thống kê Tiền Giang 2019

Statistical Yearbook of Tien Giang 2019



Tháng 6 Năm 2020
June - 2020

SÁCH KHÔNG BÁN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH TIỀN GIANG**

**STATISTICAL YEARBOOK OF TIEN GIANG PROVINCE
2019**

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE**

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	15
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	29
Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước và Bảo hiểm <i>National Accounts, State Budget and Insurance</i>	59
Đầu tư và Xây Dựng <i>Investment and Construction</i>	89
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	115
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	193
Công nghiệp <i>Industry</i>	253
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	279
Chỉ số giá <i>Price</i>	297
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal Service and Telecommunication</i>	317
Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	333
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social Order and Safety, Justice and Environment</i>	369

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
001	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo huyện <i>Number of administrative units as of 31 December 2019 by district</i>	21
002	Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 <i>Land use in 2019</i>	22
003	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2019 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Land use by province as of 31 December 2019 by types of land and by district</i>	23
004	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2019 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Structure of used land as of 31 December 2019 by types of land and by district</i>	24
005	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Change in natural land area index in 2019 compared to 2018 by types of land and by district</i>	25
006	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean air temperature at My Tho station</i>	26
007	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total sunshine duration at My Tho station</i>	26
008	Lượng mưa tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Total rainfall at My Tho station</i>	27
009	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean humidity at My Tho station</i>	27
010	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	28

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
011	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện <i>Area, population and population density in 2019 by district</i>	47
012	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	48
013	Dân số trung bình phân theo huyện <i>Average population by district</i>	49
014	Dân số trung bình nam phân theo huyện <i>Average male population by district</i>	49
015	Dân số trung bình nữ phân theo huyện <i>Average female population by district</i>	49
016	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện <i>Average urban population by district</i>	50
017	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện <i>Average rural population by district</i>	50
018	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	51
019	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	52
020	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	53
021	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	54

Biểu		Trang
Table		Page
022	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	55
023	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	56
024	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	57
025	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	58

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

2019

Dân số - Population (Người - Persons)

1.765.962



865.620
Nam - Male
49,0%



900.342
Nữ - Female
51,0%



247.583
Thành thị - Urban
14,0%



1.518.379
Nông thôn - Rural
86,0%

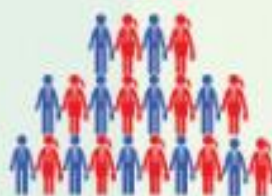
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

Labour force at 15+
(Người - Persons)

1.127.647



Nam - Male
597.927
53,0%



Nữ - Female
529.720
47,0%



Thành thị - Urban
143.175
12,7%

Nông thôn - Rural
984.472
87,3%



Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi Unemployment rate of labour force at working age



2,11%

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo Percentage of trained employed worker at 15+

11,9%

13,1%

Nam - Male



10,5%

Nữ - Female



TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
026 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	69
027 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	70
028 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	71
029 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	73
030 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	75
031 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	77
032 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	79
033 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	80
034 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	82
035 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	84

Biểu		Trang
Table		Page
036	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	86
037	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	88

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM 2019
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE 2019

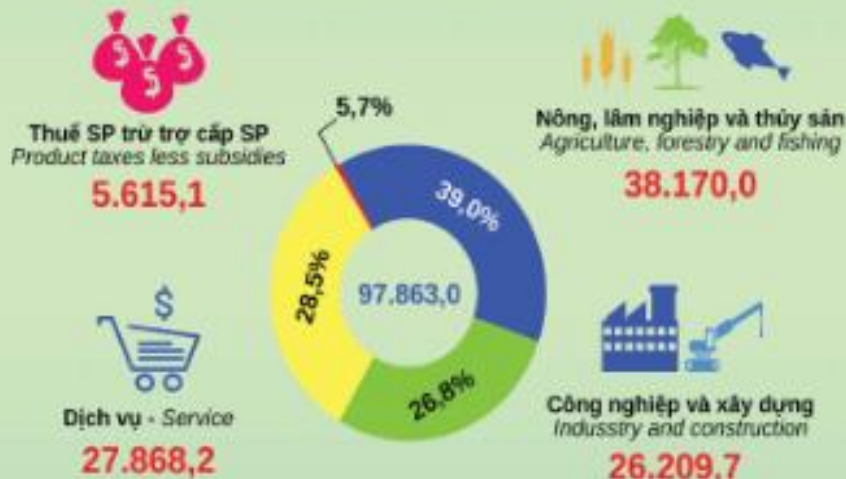
Chỉ số phát triển GRDP theo giá so sánh 2010 (%)

Index of gross GRDP at constant 2010 prices
 (Năm trước – Previous year = 100)



Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành 2019

Gross regional domestic product at current prices (Tỷ đồng – Bill. dong)



GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
 (nghìn đồng - Thous. dong)



Thu – chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 2019
State budget revenue – expenditure in local area
 (Tỷ đồng – Bill. dong)



ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table		Trang Page
038	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	97
039	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	98
040	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>	99
041	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kind of economic activity</i>	101
042	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GDP</i>	103
043	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2019 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2019</i>	105
044	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	106
045	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	108

Biểu		Trang
Table		Page
046	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by kinds of economic activity</i>	109
047	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts</i>	111
048	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	112
049	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	113
050	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	114

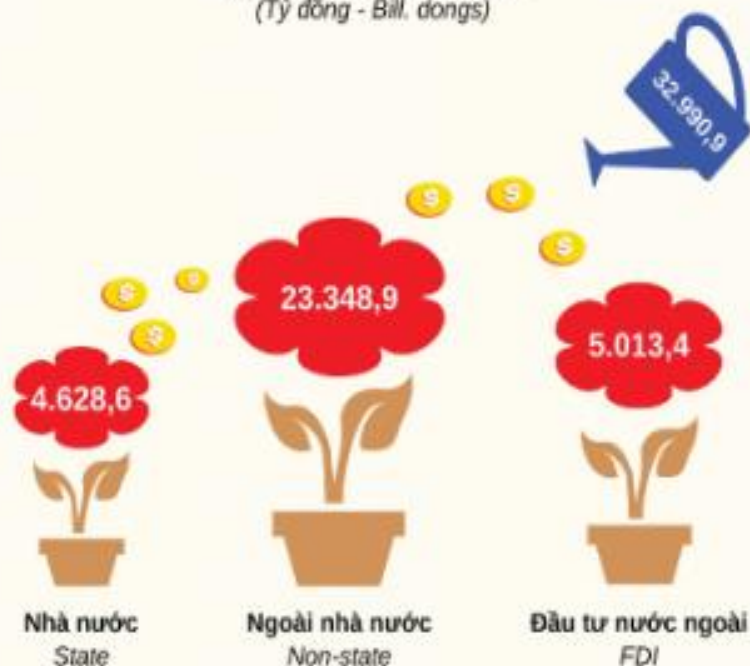
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

2019

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

(Tỷ đồng - Bill. dong)



Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Foreign direct investment



DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
051 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	129
052 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	130
053 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	132
054 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	133
055 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	134
056 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	136
057 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	137
058 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	138
059 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	140

Biểu		Trang
Table		Page
060	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	141
061	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	142
062	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	144
063	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	145
064	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	146
065	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	148
066	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	149
067	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	150
068	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	152
069	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of employees and types of enterprise</i>	153
070	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of employees and kinds of economic activity</i>	154

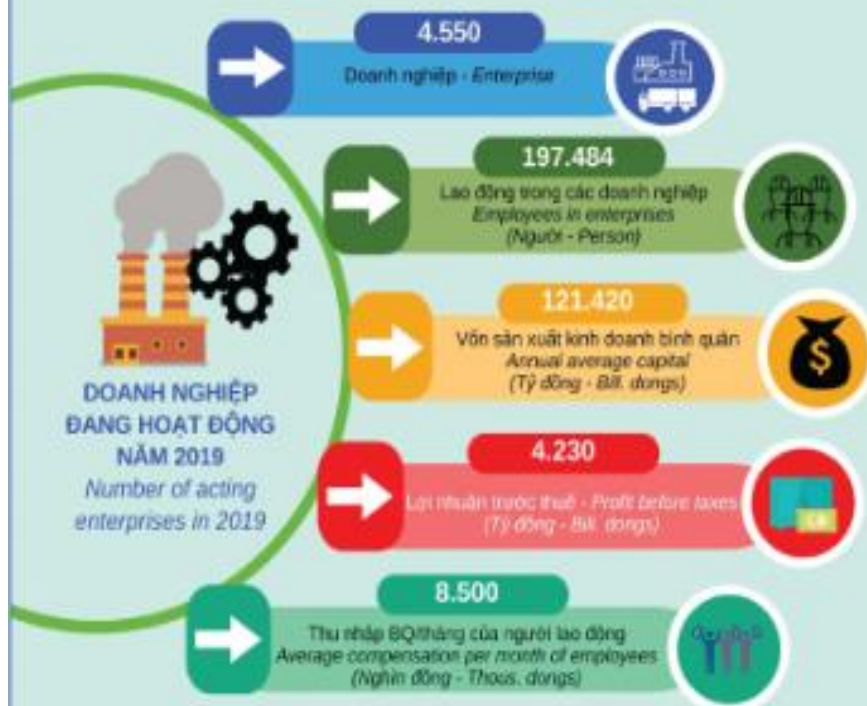
Biểu		Trang
Table		Page
071	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of employees and by district</i>	156
072	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of capital and types of enterprise</i>	157
073	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of capital and kinds of economic activity</i>	158
074	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2018 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December 2018 by size of capital and by district</i>	160
075	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	161
076	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	162
077	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	164
078	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	165
079	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	166
080	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	168

Biểu		Trang
Table		Page
081	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	169
082	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	170
083	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	172
084	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate of enterprises by types of enterprise</i>	173
085	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate of enterprises by kinds of economic activity</i>	174
086	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Profit rate of enterprises by district</i>	176
087	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	177
088	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	179
089	Số hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of cooperatives by district</i>	180
090	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	180
091	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	181
092	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	183
093	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	184

Biểu		Trang
Table		Page
094	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	186
095	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	187
096	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	189
097	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	190

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ 2019

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



Hợp tác xã năm 2019

Cooperatives in 2019

119



Lao động - Employees
(Người - Person)

2.317



Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019

Non-farm individual business establishments in 2019

Cơ sở - Establishments



89.919

Cơ sở
Establishments

Lao động - Employees



152.411

Người - Person

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
098 Số trang trại phân theo huyện <i>Number of farms by district</i>	207
099 Số trang trại 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện <i>Number of farms in 2019 by kind of activity and by district</i>	207
100 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	208
101 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	208
102 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Production of cereals by district</i>	209
103 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	209
104 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	210
105 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	210
106 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	211
107 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	212
108 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện <i>Yield of paddy by district</i>	212
109 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện <i>Production of paddy by district</i>	212
110 Diện tích lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Planted area of Spring paddy by district</i>	213
111 Năng suất lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Yield of Spring paddy by district</i>	213
112 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Production of Spring paddy by district</i>	213
113 Diện tích lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Planted area of Autumn paddy by district</i>	214
114 Năng suất lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Yield of Autumn paddy by district</i>	214
115 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Production of Autumn paddy by district</i>	214
116 Diện tích lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Planted area of Autumn Winter paddy by district</i>	215
117 Năng suất lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Yield of Autumn Winter paddy by district</i>	215
118 Sản lượng lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Production of Autumn Winter paddy by district</i>	215

Biểu Table	Trang Page
119 Diện tích ngô phân theo huyện <i>Planted area of maize by district</i>	216
120 Năng suất ngô phân theo huyện <i>Yield of maize by district</i>	216
121 Sản lượng ngô phân theo huyện <i>Production of maize by district</i>	216
122 Diện tích khoai lang phân theo huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	217
123 Năng suất khoai lang phân theo huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	217
124 Sản lượng khoai lang phân theo huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	217
125 Diện tích sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	218
126 Năng suất sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Yield of cassava by district</i>	218
127 Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Production of cassava by district</i>	218
128 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	219
129 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	220
130 Diện tích mía phân theo huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	220
131 Sản lượng mía phân theo huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	220
132 Diện tích cói phân theo huyện <i>Planted area of sedge by district</i>	221
133 Sản lượng cói phân theo huyện <i>Production of sedge by district</i>	221
134 Diện tích lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	222
135 Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Production of peanut by district</i>	222
136 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	223
137 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	224
138 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	225
139 Diện tích trồng dừa phân theo huyện <i>Planted area of coconut by district</i>	226
140 Diện tích cho sản phẩm dừa phân theo huyện <i>Area having products of coconut by district</i>	226
141 Sản lượng dừa phân theo huyện <i>Production of coconut by district</i>	226
142 Diện tích trồng ca cao phân theo huyện <i>Planted area of cacao by district</i>	227

Biểu Table	Trang Page
143 Diện tích cho sản phẩm ca cao phân theo huyện <i>Area having products of cacao by district</i>	227
144 Sản lượng ca cao phân theo huyện <i>Production of cacao by district</i>	227
145 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	228
146 Diện tích trồng cam phân theo huyện <i>Planted area of organe by district</i>	229
147 Diện tích cho sản phẩm cam phân theo huyện <i>Area having products of organe by district</i>	229
148 Sản lượng cam phân theo huyện <i>Production of organe by district</i>	229
149 Diện tích trồng quýt phân theo huyện <i>Planted area of manderin by district</i>	230
150 Diện tích cho sản phẩm quýt phân theo huyện <i>Area having products of manderin by district</i>	230
151 Sản lượng quýt phân theo huyện <i>Production of manderin by district</i>	230
152 Diện tích trồng bưởi phân theo huyện <i>Planted area of pomelo by district</i>	231
153 Diện tích cho sản phẩm bưởi phân theo huyện <i>Area having products of pomelo by district</i>	231
154 Sản lượng bưởi phân theo huyện <i>Production of pomelo by district</i>	231
155 Diện tích trồng dứa phân theo huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	232
156 Diện tích cho sản phẩm dứa phân theo huyện <i>Area having products of pineapple by district</i>	232
157 Sản lượng dứa phân theo huyện <i>Production of pineapple by district</i>	232
158 Diện tích trồng nhãn phân theo huyện <i>Planted area of longan by district</i>	233
159 Diện tích cho sản phẩm nhãn phân theo huyện <i>Area having products of longan by district</i>	233
160 Sản lượng nhãn phân theo huyện <i>Sản lượng nhãn phân theo huyện</i>	233
161 Diện tích trồng xoài phân theo huyện <i>Planted area of mango by district</i>	234
162 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện <i>Area having products of mango by district</i>	234
163 Sản lượng xoài phân theo huyện <i>Production of mango by district</i>	234
164 Diện tích trồng thanh long phân theo huyện <i>Planted area of blue dragon by district</i>	235
165 Diện tích cho sản phẩm thanh long phân theo huyện <i>Area having products of blue dragon by district</i>	235
166 Sản lượng thanh long phân theo huyện <i>Production of blue dragon by district</i>	235

Biểu Table	Trang Page
167 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	236
168 Số lượng trâu phân theo huyện <i>Number of buffaloes by district</i>	237
169 Số lượng bò phân theo huyện <i>Number of cattles by district</i>	237
170 Số lượng lợn phân theo huyện <i>Number of pigs by district</i>	238
171 Số lượng gia cầm phân theo huyện <i>Number of poultry by district</i>	239
172 Số lượng gà phân theo huyện <i>Number of chickens by district</i>	239
173 Số lượng ngựa phân theo huyện <i>Number of horses by district</i>	240
174 Số lượng dê, cừu phân theo huyện <i>Number of goat, sheep by district</i>	240
175 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	241
176 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	241
177 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of pig by district</i>	241
178 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	242
179 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	243
180 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	244
181 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	245
182 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	246
183 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	247
184 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	248
185 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	249
186 Sản lượng thủy sản phân theo huyện <i>Production of fishery by district</i>	250
187 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching</i>	251

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

2019

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
Production of cereals (Nghìn tấn - Thous. tons)



SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG
Living weight of livestock (Tấn - Tons)



SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC
Gross output of wood (m³)



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN
Production of fishery (Nghìn tấn - Thous. tons)



CÔNG NGHIỆP
INDUSTRY

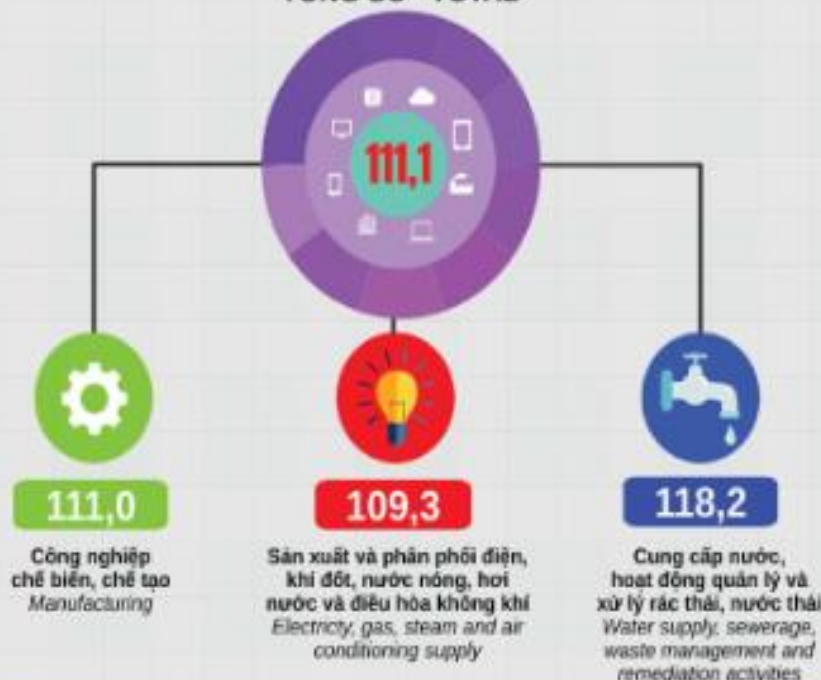
Biểu Table		Trang Page
188	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	269
189	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	271
190	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by kinds of ownership</i>	273

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

2019

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2018 (%)
Index of industrial production in compared to 2018 (%)

TỔNG SỐ - TOTAL



SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Some main industrial products



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
191	Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	287
192	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	289
193	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	290
194	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Exports of goods by export form and commodity group</i>	291
195	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	291
196	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	292
197	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	292
198	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	293
199	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô <i>Number of supermarkets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	293
200	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo huyện <i>Number of supermarkets and commercial centers by district</i>	294
201	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	295
202	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	296

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Retail sales of goods at current prices
(Tỷ đồng - Bill, dong)



Nhà nước
State

Ngoài nhà nước
Non - state



CHỈ SỐ GIÁ

PRICE

Biểu Table		Trang Page
203	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	305
204	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to previous month</i>	306
204	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to previous month</i>	307
205	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December, 2018</i>	308
205	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December, 2018</i>	309
206	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of previous year</i>	310
206	(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of previous year</i>	311
207	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	312

Biểu Table	Trang Page
208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	313
209 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period 2014</i>	314
209 <i>(Tiếp theo)</i> Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period 2014</i>	315
210 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	316

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE

2019

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2019 SO VỚI NĂM 2018 (%)
Average consumer price index in 2019 compared to 2018 (%)



VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
211 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	325
212 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	326
213 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	327
214 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	328
215 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	329
216 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	330
217 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	330
218 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	331
219 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	331
220 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	332

VẬN TẢI
Transport

Hành khách - Passengers

Vận chuyển
Passengers carried

33.108

Nghìn người
Thous. persons



9,2%

So với 2018
Compared to 2018



Luân chuyển
Passengers traffic

938.125

Nghìn người.km
Thous. persons.km

-22,2%

So với 2018
Compared to 2018



Hàng hóa - Freight

Vận chuyển
Freight carried

14.225

Nghìn tấn
Thous. tons



-12,3%

So với 2018
Compared to 2018



Luân chuyển
Freight traffic

1.745.510

Nghìn tấn.km
Thous. tons.km

1,5%

So với 2018
Compared to 2018



BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
Postal services and telecommunications

Số lượng thuê bao điện thoại, Internet
Number of telephone, internet subscribers
(Thuê bao - Subscribers)

110.630



226.560

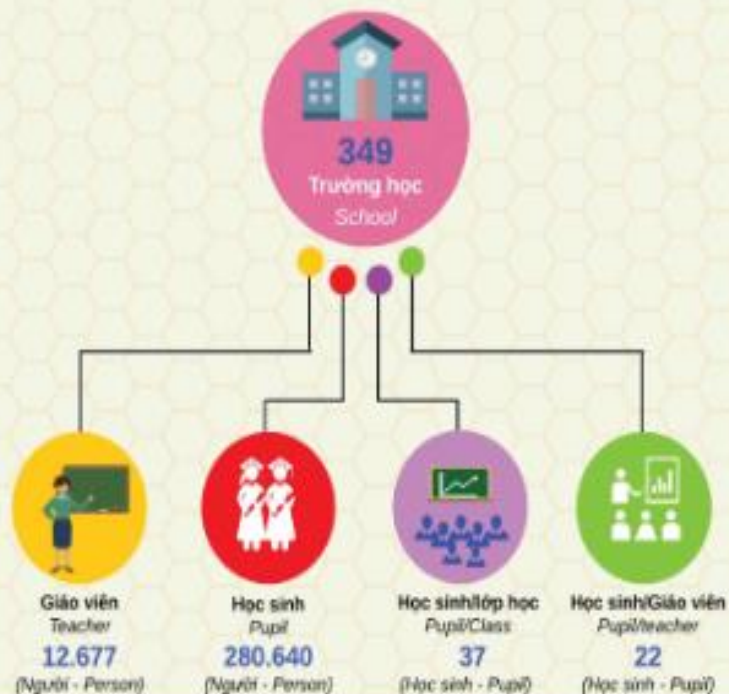


GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
221	Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	343
222	Số trường mầm non phân theo huyện <i>Number of preschools by district</i>	344
223	Số lớp mầm non phân theo huyện <i>Number of classes of preschool education by district</i>	345
224	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	346
225	Số giáo viên mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	347
226	Số học sinh mầm non phân theo huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	348
227	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	349
228	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	350
229	Số trường phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện <i>Number of schools of general education in school year 2019-2020 by district</i>	351
230	Số lớp học phổ thông năm 2019-2020 phân theo huyện <i>Number of classes of general education in school year 2019-2020 by district</i>	351
231	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	352
232	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	353
233	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	354
234	Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2019-2020 by district</i>	355
235	Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2019-2020 by district</i>	355

Biểu Table	Trang Page
236 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	356
237 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	357
238 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018-2019 phân theo huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2018-2019 by district</i>	358
239 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	359
240 Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	360
241 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	361
242 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	362
243 Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	363
244 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	364
245 Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	365
246 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	366
247 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	367
248 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	368

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education



ĐÀO TẠO
Training



Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu Table	Trang Page
249 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	385
250 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	386
251 Số cơ sở y tế và số giường bệnh năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership</i>	387
252 Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện <i>Number of health establishments in 2019 by districts</i>	388
253 Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện <i>Number of hospital beds in 2019 by districts</i>	389
254 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	390
255 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2019 by types of ownership</i>	390
256 Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện <i>Number of medical staffs in 2019 by districts</i>	391
257 Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2019 by districts</i>	392
258 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	393
259 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by districts</i>	394
260 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	395

Biểu Table		Trang Page
261	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	396
262	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	397
263	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	398
264	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	399
265	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	400
266	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	401
267	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	402

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ
HEALTH AND LIVING STANDARDS

2019



1.441

Cơ sở y tế
Health establishments



23

Giường bệnh/10.000 dân cư
Beds/10,000 inhabitants



7

Bác sỹ/10.000 dân
Doctors/10,000 inhabitants

MỨC SỐNG DÂN CƯ
Living standards



4.228

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dong)



2,51%

Tỷ lệ hộ nghèo
Poverty rate